

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/HNGĐ-PT

Ngày 12 - 5 - 2021

V/v tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn giữa chị T với anh
T1

**NHÂN DANH
N CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Oanh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tạng

Ông Đinh Chí Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22/02; 31/3; 05 và 12 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2020/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn, hợp đồng tín dụng, hợp đồng vay tài sản và mua bán tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 56/2020/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 30/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Bích T, sinh năm 1984 (có mặt);

HKTT: ấp X, xã Y, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Văn K - Văn phòng Luật sư Phạm Văn K thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Đắc T1, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T1: Anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1987. Địa chỉ: khóm B, thị trấn V1, huyện V1, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn H – Văn phòng Luật sư Minh Hiếu thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp. Địa chỉ: khóm 2, thị trấn V1, huyện V1, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng N

Địa chỉ: phường Thành C, Quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K1 – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên Ngân hàng N.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Khánh: Ông Nguyễn Văn Mé – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N Chi nhánh huyện V, Đồng Tháp (vắng mặt).

3.2. Chị Nguyễn Thị Xuân T2, sinh năm 1975.

Địa chỉ: phường Cầu Ông L, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T2: Anh Đỗ Thanh T3, sinh năm 1972; Địa chỉ: thị trấn Cái Tàu H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

3.3. Ông Nguyễn Thanh T4, sinh 1959.

Địa chỉ: xã Long H, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T4: Bà Dương Thị N, sinh năm 1966. Địa chỉ: xã Long H, huyện V, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

3.4. Ông Nguyễn Văn T5 (Thẩm), sinh năm 1941.

Địa chỉ: Số nhà 488, ấp X, xã Y, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T5: Anh Huỳnh Phước L, sinh năm 1961. Địa chỉ: xã Tân P, huyện V, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

3.5. Chị Nguyễn Thị Bích T6, sinh năm 2002.

Địa chỉ: Số nhà 488, ấp X, xã Y, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T6: Chị Lê Thị Bích T, sinh năm 1984. Địa chỉ: Số nhà 361, ấp X, xã Y, huyện V, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

4. Người làm chứng:

Anh Nguyễn Trọng N, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Địa chỉ: xã Tân P, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

5. Người tham gia tố tụng:

Bà Dương Thị N, sinh năm 1966. Địa chỉ: xã Long H, huyện V, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

6. Người kháng cáo: Nguyên đơn Lê Thị Bích T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn Lê Thị Bích T trình bày:

Chị Lê Thị Bích T và anh Nguyễn Đắc T1 là vợ chồng, đã ly hôn theo Quyết định số 30/2019/QĐST- HNGĐ ngày 31/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện V. Quyết định ly hôn chỉ thỏa thuận việc ly hôn và nuôi con chung, còn tài sản chung và nợ chung thì không yêu cầu Tòa án giải quyết, vợ chồng sẽ tự thỏa thuận. Sau khi ly hôn chị T và anh T1 không thỏa thuận được về chia tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Nay chị T yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung như sau:

Về tài sản chung:

Quyền sử dụng đất thửa số 89, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.855m² (đo đạc thực tế 2.860,1m²), loại đất cây lâu năm, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 29/12/2007 (cấp đổi ngày 05/7/2017) cho hộ ông Nguyễn Đắc T1 đứng tên do vợ chồng nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn S. Chị T yêu cầu được chia và nhận diện tích đất.

Quyền sử dụng đất thửa số 102, tờ bản đồ số 26, diện tích 189,3m² (đo đạc thực tế 189,2m²), loại đất ở và đất cây lâu năm, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 03/3/2016 cho anh Nguyễn Đắc T1 đứng tên do nhận chuyển nhượng từ bà Đào Thị Thanh N. Chị T yêu cầu được chia và nhận diện tích đất.

Quyền sử dụng đất thửa số 71, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.897m² (đo đạc thực tế 3.031,4m²), loại đất cây lâu năm, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 26/3/2009 cho anh Nguyễn Đắc T1 đứng tên do nhận tặng cho từ ông Nguyễn Văn T5. Chị T đồng ý giao cho anh T1 được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất thửa số 73, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.971m² (đo đạc thực tế 2.782,4m²), loại đất cây lâu năm, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 20/3/2013 cho anh Nguyễn Đắc T1 đứng tên

do vợ chồng nhận chuyển nhượng từ anh Nguyễn Đắc S. Chị T đồng ý giao cho anh T1 được quyền sử dụng đất.

Địa chỉ các thửa đất tại xã Y, huyện V, tỉnh Đồng Tháp, hiện anh T1 đang quản lý, sử dụng.

Một chiếc xe tải hiệu KIA trọng tải 750kg, biển kiểm soát 66C- 01540 do anh Nguyễn Đắc T1 đứng tên, đã bán với giá 100.000.000 đồng, hiện anh T1 quản lý. Tại phiên tòa chị T thống nhất giá bán xe là 75.000.000 đồng như anh T1 trình bày và anh T1 đang quản lý số tiền. Chị T yêu cầu anh T1 chia $\frac{1}{2}$ giá trị xe số tiền 37.500.000 đồng. Anh T1 được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị xe số tiền 37.500.000 đồng.

Một chiếc xe mô tô nhãn hiệu AIRBLADE, biển kiểm soát 66L1-076.97 do anh Nguyễn Đắc T1 đứng tên, hiện chị T đang quản lý, sử dụng. Chị T yêu cầu được sở hữu xe.

Một chiếc xe mô tô nhãn hiệu FUTURE, biển kiểm soát 66L1- 6003 do anh Nguyễn Đắc T1 đứng tên, hiện anh T1 đang quản lý, sử dụng. Chị T đồng ý anh T1 được sở hữu xe này.

Tiền thuê đất: Chị T và anh T1 có thuê đất của ông Đoàn Kim Đ, thời hạn thuê đến năm 2027 và Nguyễn Đắc D, thời hạn thuê đến năm 2024 để trồng cây ăn trái, số tiền thuê 02 thửa đất trên là 767.000.000 đồng, hiện anh T1 đang quản lý, canh tác đất thuê. Chị T yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ tiền thuê đất số tiền 383.500.000 đồng, đồng ý anh T1 được hưởng $\frac{1}{2}$ tiền thuê đất số tiền 383.500.000 đồng và tiếp tục sử dụng đất đến hết thời hạn thuê.

Trường hợp giá trị tài sản của chị T nhận cao hơn tài sản của anh T1 nhận thì chị T đồng ý trả giá trị chênh lệch cho anh T1. Trường hợp giá trị tài sản của anh T1 nhận cao hơn giá trị tài sản của chị T nhận thì chị yêu cầu anh T1 trả giá trị chênh lệch.

Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị T và anh T1 có nợ của Ngân hàng N – Chi nhánh V số tiền vốn là 378.000.000 đồng và lãi tạm tính đến ngày 29/7/2019 là 24.393.927 đồng, tổng cộng là 402.393.927 đồng. Chị T đồng ý trả 50% số tiền nợ vốn và lãi theo yêu cầu của Ngân hàng N – Chi nhánh V. Hiện tại anh T1 đã trả cho Ngân hàng số tiền 347.358.050 đồng. Chị T đồng ý trả lại cho anh T1 số tiền 173.679.000 đồng và đồng ý liên đới cùng anh T1 trả 50% số nợ còn lại cho Ngân hàng vốn và lãi tạm tính đến ngày 15/7/2020 số tiền 75.484.932 đồng.

Chị T không đồng ý liên đới cùng anh T1 trả nợ cho ông Nguyễn Thanh T4 và chị Nguyễn Thị Xuân T2, anh T1 có trách nhiệm trả nợ.

Bị đơn Nguyễn Đắc T1 có anh Nguyễn Tuấn A là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Anh Nguyễn Đắc T1 và chị Lê Thị Bích T là vợ chồng, đã ly hôn theo Quyết định số 30/2019/QĐST- HNGĐ ngày 31/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện V. Khi ly hôn anh T1 và chị T chỉ thỏa thuận về việc ly hôn, nuôi con, còn tài sản chung và nợ chung thì không yêu cầu Tòa án giải quyết, để vợ chồng tự thỏa thuận. Tuy nhiên, sau khi ly hôn cả hai không thỏa thuận được về tài sản chung và nợ chung. Anh T1 xác định trong thời kỳ hôn nhân anh và chị T có các tài sản chung, nợ chung, tài sản riêng và yêu cầu của anh T1 như sau:

Về tài sản chung:

Quyền sử dụng đất thửa số 89, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.855m² (đo đạc thực tế 2.860,1m²), loại đất cây lâu năm, tại xã Y, huyện V, tỉnh Đồng Tháp, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 29/12/2007 (cấp đổi ngày 05/7/2017) cho hộ ông Nguyễn Đắc T1 đứng tên do nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn S. Anh T1 đồng ý chia thửa đất này cho chị T.

Quyền sử dụng đất thửa số 102, tờ bản đồ số 26, diện tích 189,3m² (đo đạc thực tế 189,2m²), loại đất ở và đất cây lâu năm, tại xã Y, huyện V, tỉnh Đồng Tháp, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 03/3/2016 cho anh Nguyễn Đắc T1 đứng tên do nhận chuyển nhượng từ bà Đào Thị Thanh N. Hiện anh T1 đang quản lý sử dụng, anh T1 yêu cầu được chia và nhận diện tích đất này.

Một chiếc xe mô tô nhãn hiệu AIRBLADE, biển kiểm soát 66L1-076.97 do anh T1 đứng tên, chị T đang quản lý sử dụng. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của anh T1 đồng ý giao chiếc xe này cho chị T được sở hữu.

Một chiếc xe mô tô nhãn hiệu FUTURE, biển kiểm soát 66L1- 6003 do anh T1 đứng tên đăng ký, anh T1 đang quản lý sử dụng. Anh T1 đồng ý nhận chiếc xe này.

Tiền thuê đất: Anh T1 và chị T có thuê đất của ông Đoàn Kim Đ, thời hạn thuê đến năm 2027 và ông Nguyễn Đắc D, thời hạn thuê đến năm 2024, để trồng cây ăn trái, số tiền thuê 02 thửa đất trên là 767.000.000 đồng, hiện anh T1 đang quản lý canh tác đất thuê. Anh T1 đồng ý giao cho chị T số tiền

383.500.000 đồng tiền thuê đất và anh T1 tiếp tục canh tác đất thuê đến hết hạn thuê.

Về tài sản riêng:

Quyền sử dụng đất thửa số 71, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.897m² (đo đạc thực tế 3.031,4m²), loại đất cây lâu năm, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 26/3/2009 cho anh Nguyễn Đắc T1 đứng tên. Đây là tài sản riêng của anh T1 do ông Nguyễn Văn T5 cha ruột tặng cho riêng anh T1 trước khi anh T1 kết hôn với chị T nên anh T1 không đồng ý chia theo yêu cầu của chị T.

Quyền sử dụng đất thửa số 73, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.971m² (đo đạc thực tế 2.782,4m²), loại đất cây lâu năm, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 20/3/2013 cho anh Nguyễn Đắc T1 đứng tên do anh ruột tên Nguyễn Đắc Sang tặng cho riêng anh T1. Vì vậy, anh T1 không đồng ý chia theo yêu cầu của chị T.

Xe tải HACO trọng tải 750kg, biển kiểm soát 66C – 01540 là tài sản riêng của anh T1. Anh T1 vay tiền của người khác mua, đã bán chiếc xe được số tiền 75.000.000 đồng và dùng tiền trả nợ hết. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của anh T1 xác định chiếc xe tải nêu trên được mua trong thời kỳ hôn nhân và bán được số tiền 75.000.000 đồng và dùng số tiền trên chi tiêu cho sinh hoạt trong gia đình hết nên không đồng ý chia số tiền này theo yêu cầu của chị T.

Trường hợp giá trị tài sản của anh T1 nhận cao hơn tài sản của chị T nhận thì anh T1 đồng ý trả giá trị chênh lệch cho chị T. Trường hợp giá trị tài sản của anh T1 nhận thấp hơn giá trị tài sản của chị T nhận thì anh T1 yêu cầu chị T trả giá trị chênh lệch.

Về nợ chung:

Anh T1 và chị T có nợ của Ngân hàng N – Chi nhánh V số tiền vốn là 378.000.000 đồng và lãi tạm tính đến ngày 29/7/2019 số tiền 24.393.927 đồng, tổng cộng là 402.393.927 đồng. Sau khi chị T khởi kiện, đến ngày 15/7/2020 anh T1 đã trả cho Ngân hàng số tiền 347.358.050 đồng. Hiện còn nợ Ngân hàng vốn và lãi tạm tính đến ngày 15/7/2020 tổng số tiền 75.484.932 đồng. Nay anh T1 yêu cầu chị T trả lại anh số tiền 173.679.000 đồng. Anh T1 đồng ý liên đới cùng chị T trả 50% số nợ còn lại cho Ngân hàng vốn và lãi tạm tính đến ngày 15/7/2020 là 75.484.932 đồng.

Nợ tiền mua vật tư nông nghiệp của ông Nguyễn Thanh T4 số tiền là 1.402.785.000 đồng. Anh T1 đồng ý trả cho ông Nguyễn Thanh T4 số tiền 701.392.500 đồng.

Nợ chị Nguyễn Thị Xuân T2 số tiền 400.000.000 đồng. Anh T1 đồng ý trả cho chị Nguyễn Thị Xuân T2 200.000.000 đồng.

Trường hợp xác định không phải là nợ chung thì anh T1 cũng không đồng ý trả T3 bộ số nợ cho ông T4 và chị T2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng N trình bày:

Hộ anh Nguyễn Đắc T1 gồm anh Nguyễn Đắc T1, chị Lê Thị Bích T, ông Nguyễn Văn T5, chị Nguyễn Thị Bích T6 có vay của Ngân hàng N - Chi nhánh huyện V theo Hợp đồng tín dụng ngày 18/8/2016; ngày 07/7/2017 và ngày 29/10/2018 số tiền vốn vay của 03 hợp đồng nêu trên là 450.000.000 đồng. Để đảm bảo nợ vay hộ anh T1 đã thế chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

- Quyền sử dụng đất thửa số 89, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.855m² (đo đạc thực tế 2.860,1m²), loại đất cây lâu năm, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 29/12/2007 (cấp đổi ngày 05/7/2017) cho hộ ông Nguyễn Đắc T1 đứng tên.

- Quyền sử dụng đất thửa số 73, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.971m² (đo đạc thực tế 2.782,4m²), loại đất cây lâu năm, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 20/3/2013 cho anh Nguyễn Đắc T1 đứng tên.

Từ khi vay đến ngày 29/7/2019 hộ anh T1 trả được số tiền vốn gốc là 72.000.000 đồng, còn lại vốn số tiền 378.000.000 đồng và lãi tạm tính đến ngày 29/7/2019 là 24.393.927 đồng, tổng cộng là 402.393.927 đồng.

Từ ngày 29/7/2019 đến ngày 15/7/2020 anh T1 trả được số tiền vốn là 308.000.000 đồng và tiền lãi là 39.358.050 đồng, tổng cộng 347.358.050 đồng. Hiện còn nợ số tiền vốn vay là 70.000.000 đồng và lãi tạm tính đến ngày 15/7/2020 là 5.484.932 đồng, tổng cộng 75.484.932 đồng.

Nay Ngân hàng N- Chi nhánh huyện V yêu cầu anh T1, chị T liên đới trả vốn gốc và lãi tính đến ngày 15/7/2020 là 75.484.932 đồng và lãi phát sinh từ ngày 16/7/2020 đến khi trả hết nợ. Trường hợp anh T1, chị T không trả nợ thì

Ngân hàng yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Ông Nguyễn Thanh T4 trình bày:

Ông T4 là chủ cửa hàng bán vật tư nông nghiệp, chị T và anh T1 là khách hàng. Trước đây ông có bán vật tư nông nghiệp cho chị T và anh T1 từ năm 2013 và kết thúc ngày 15/02/2019. Việc mua bán chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Hình thức mua bán là chị T, anh T1 đến mua vật tư nông nghiệp tại cửa hàng của ông thì khi giao hàng ông ghi số lượng hàng và giá tiền vào sổ của ông và sổ của anh T1, chị T để đối chiếu nhưng không có ký xác nhận vào sổ của nhau. Việc thanh toán thì sau khi thu hoạch mùa vụ. Tuy nhiên, anh T1 và chị T không thanh toán dứt điểm đối với từng đợt mua hàng mà nợ lại. Tính đến ngày 15/02/2019 anh T1, chị T còn nợ số tiền là 1.402.785.000 đồng. Khi anh T1 và chị T ly hôn ông không biết. Sau khi biết, ông có gặp anh T1 trao đổi về số nợ thì anh T1 thỏa thuận với ông để anh T1 chịu trách nhiệm đối với số nợ trên nên ông không khởi kiện. Ông T4 xác định anh T1, chị T mua vật tư nông nghiệp là để chăm bón cho vườn cây ăn trái của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Nay ông T4 yêu cầu anh T1 và chị T cùng có trách nhiệm trả cho ông số tiền 1.402.785.000 đồng. Theo đó, anh T1 trả 701.392.500 đồng và chị T trả 701.392.500 đồng. Trường hợp không xác định là nợ chung của anh T1 và chị T thì yêu cầu anh T1 trả toàn bộ số tiền 1.402.785.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị Xuân T2 có anh Đỗ Thanh T3 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Chị T2 với anh T1, chị T chỉ quen biết nhau qua việc làm ăn. Vào tháng 4/2015 chị T2 có cho anh T1 và chị T vay số tiền 400.000.000 đồng nhưng không có làm giấy tờ, không có lãi suất, thời hạn vay 02 năm, mục đích vay tiền để dùng vào việc thuê đất trồng cam, quýt. Sau khi giao tiền cho anh T1 nhận thì chị T cũng biết. Nay chị T2 yêu cầu anh T1, chị T liên đới trả số tiền vốn vay 400.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Trường hợp không xác định là nợ chung thì yêu cầu anh T1 trả toàn bộ số tiền vốn vay 400.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Ông Nguyễn Văn T5 trình bày:

Ông T5 là người chung hộ với anh Nguyễn Đắc T1. Trước đây anh T1 có vay tiền ở Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì ông có biết. Đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa số 89, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.855m² (đo đạc thực tế 2.860,1m²), loại đất cây lâu năm, Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 29/12/2007 (cấp đổi ngày 05/7/2017) cho hộ ông Nguyễn Đắc T1 đứng tên là tài sản chung của T, T1 không có quyền, nghĩa vụ của ông T5 đối với thửa đất trên. Nay ông T5 không đồng ý liên đới cùng T, T1 trả nợ cho Ngân hàng.

Chị Nguyễn Thị Bích T6 (người đại diện theo ủy quyền chị Lê Thị Bích T) trình bày :

Nguyễn Thị Bích T6 là con chung của anh T1, chị T và chung hộ với chị T và anh T1. Trước đây anh T1 có vay tiền ở Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có thể chấp quyền sử dụng đất thửa số 89, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.855m² (đo đạc thực tế 2.860,1m²), loại đất cây lâu năm. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 29/12/2007 (cấp đổi ngày 05/7/2017) cho hộ ông Nguyễn Đắc T1 đứng tên là tài sản chung của chị T và anh T1 nhận chuyển nhượng của người khác. Chị T6 chỉ là người chung hộ không có quyền, nghĩa vụ gì đối với thửa đất trên. Nay chị T6 không đồng ý liên đới cùng chị T, anh T1 trả nợ cho Ngân hàng.

Tại Bản án sơ thẩm số 56/2020/HNGĐ-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện V đã xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị Lê Thị Bích T

- Buộc anh Nguyễn Đắc T1 giao cho chị Lê Thị Bích T được quyền sử dụng:

Quyền sử dụng đất thửa số 89, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.855m² (đo đạc thực tế 2.860,1m²), loại đất cây lâu năm, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 29/12/2007 (cấp đổi ngày 05/7/2017) cho hộ ông Nguyễn Đắc T1 đứng tên do anh T1, chị T nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn S cùng cây trồng và vật kiến trúc gắn liền với đất thể hiện trên Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 08/10/2019.

Quyền sử dụng đất thửa số 102, tờ bản đồ số 26, diện tích 189,3m² (đo đạc thực tế 189,2m²), loại đất ở và đất cây lâu năm, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 03/3/2016 cho anh Nguyễn Đắc T1 đứng tên do anh T1, chị T nhận chuyển nhượng từ bà Đào Thị Thanh Nga cùng cây trồng và vật kiến trúc gắn liền với đất thể hiện trên Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 08/10/2019.

Chị Lê Thị Bích T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất được chia theo quy định của pháp luật.

- Anh Nguyễn Đắc T1 được tiếp tục sử dụng:

Quyền sử dụng đất thửa số 71, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.897m² (đo đạc thực tế 3.031,4m²), loại đất cây lâu năm, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 26/3/2009 cho anh Nguyễn Đắc T1 đứng tên do nhận tặng cho từ ông Nguyễn Văn T5 cùng cây trồng và vật kiến trúc gắn liền với đất thể hiện trên Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 08/10/2019.

Quyền sử dụng đất thửa số 73, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.971m² (đo đạc thực tế 2.782,4m²), loại đất cây lâu năm, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 20/3/2013 cho anh Nguyễn Đắc T1 đứng tên cùng cây trồng và vật kiến trúc gắn liền với đất thể hiện trên Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 08/10/2019.

Tất cả các thửa đất được thể hiện trên Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp ngày 31/10/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện V.

(Đính kèm Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp ngày 31/10/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện V và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 08/10/2019).

- Buộc anh Nguyễn Đắc T1 giao cho chị Lê Thị Bích T tiền bán chiếc xe tải biển kiểm soát 66C- 01540 số tiền là 37.500.000 đồng.

- Công nhận sự thỏa thuận của chị Lê Thị Bích T và anh Nguyễn Đắc T1:

Chị T được quyền sở hữu 01 xe mô tô nhãn hiệu AIRBLADE, biển kiểm soát 66L1-076.97 do anh T1 đứng tên đăng ký (chị T đang giữ).

Anh T1 được quyền sở hữu 01 xe mô tô nhãn hiệu FUTURE, biển kiểm soát 66L1- 6003 do anh T1 đứng tên đăng ký (anh T1 đang giữ).

Anh T1 giao lại cho chị T số tiền 383.500.000 đồng tiền thuê đất. Anh T1 được nhận số tiền 383.500.000 đồng tiền thuê đất và tiếp tục canh tác đất thuê của ông Đ và ông D đến hết hạn thuê.

Công nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị Bích T hoàn trả cho anh Nguyễn Đắc T1 số tiền 173.679.000 đồng số tiền anh T1 trả nợ cho Ngân hàng N- Chi nhánh huyện V là nợ chung của vợ chồng.

Anh Nguyễn Đắc T1 có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch tài sản là quyền sử dụng đất và vật kiến trúc, cây trồng trên đất cho chị T là 65.071.000 đồng. Chị Lê Thị Bích T có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch tài sản là xe mô tô cho anh T1 là 15.000.000 đồng. Sau khi cân trừ anh T1 trả giá trị chênh lệch tài sản cho chị T là 50.071.000 đồng.

Về nợ chung:

- Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng N- Chi nhánh huyện V.

Công nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị Bích T và anh Nguyễn Đắc T1 liên đới trả cho Ngân hàng N- Chi nhánh huyện V số tiền vốn vay và lãi tạm tính đến ngày 15/7/2020 là 75.484.932 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng từ ngày 16/7/2020 đến khi trả hết nợ. Trường hợp anh T1, chị T không trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 6510 –LCL-201601762 ngày 18/8/2016 và hợp đồng thế chấp số 6510 –LCL-2017801488 ngày 07/7/2017 để thu hồi nợ.

- Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Thanh T4.

Anh T1 và chị T cùng có trách nhiệm trả cho ông T4 số tiền 1.402.785.000 đồng.

Buộc anh Nguyễn Đắc T1 trả cho ông Nguyễn Thanh T4 số tiền 701.392.500 đồng.

Buộc chị Lê Thị Bích T trả cho ông Nguyễn Thanh T4 số tiền 701.392.500 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Xuân T2.

Buộc anh Nguyễn Đắc T1 trả cho chị Nguyễn Thị Xuân T2 số tiền 275.000.000 đồng.

Buộc chị Lê Thị Bích T trả cho chị Nguyễn Thị Xuân T2 số tiền 125.000.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi chậm thực hiện nghĩa vụ, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 05/10/2020 chị Lê Thị Bích T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm không đồng ý trả cho ông Nguyễn Thanh T4 số tiền 701.392.500 đồng. Lý do, chị T không có nợ số tiền 1.402.708.500 đồng cùng với anh T1, đây là tiền nợ không do anh T1 tự ý đưa vào nợ chung vợ chồng, thực chất ông T4 và anh T1 hợp tác hùn trồng quýt ở Bình Dương.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị Lê Thị Bích T trình bày: Chị T, anh T1 có mua vật tư nông nghiệp tại cửa hàng của ông T4, bà N để chăm bón vườn cam, quýt đường, quýt hồng trên diện tích khoảng 16 công đất nhà và đất thuê. Còn lại 03 công đất thuê của ông Đ, vợ chồng cho thuê lại. Việc mua bán có ghi sổ của ông T4 và ông T4 giao cho vợ chồng một cuốn sổ nhỏ để theo dõi, đối chiếu với sổ của ông T4, hai bên thỏa thuận vào đầu vụ vợ chồng ứng trước cho ông T4 từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng và thanh toán vào cuối vụ mùa. Trả tiền không ký nhận vào sổ và không làm biên nhận, chỉ ghi số tiền trả và số tiền còn lại. Đến năm 2012 vợ chồng thanh toán nợ xong, từ năm 2013 vợ chồng thống nhất anh T1 chăm sóc vườn cây, mua và thanh toán tiền vật tư nông nghiệp, còn chị T lo nội trợ, chăm sóc các con. Cuối vụ mỗi năm chị T có đưa tiền cho anh T1 trả tiền vật tư nông nghiệp cho ông T4 nên không còn nợ số tiền 1.402.785.000 đồng. Đồng thời, anh T1 có hợp tác trồng cam với ông T4 tại Bình Dương từ năm 2016 và cũng thời gian này số tiền vật tư nông nghiệp tăng lên rất nhiều lần. Chị T và anh T1 ly thân từ năm 2017 nhưng vẫn sống chung nhà và anh T1 đưa mỗi tháng từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, chị T không đồng ý trả số tiền 701.392.500 đồng.

Anh Nguyễn Đắc T1 có anh Nguyễn Tuấn A là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Anh T1, chị T mua vật tư nông nghiệp của ông T4, bà N từ năm 2001 đến khi vợ chồng ly hôn để chăm bón cho vườn cam, quýt đường, quýt hồng và còn nợ số tiền 1.402.785.000 đồng. Việc thỏa thuận mua bán, thanh toán nợ như lời trình bày của chị T nhưng không thỏa thuận hàng năm phải ứng trước 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, sổ theo dõi vợ chồng cùng quản lý. Cuối vụ mỗi năm vợ chồng có đến trả tiền cho ông T4, có chị T đi cùng anh T1 và nhận quà từ cửa hàng, biết số tiền nợ còn lại. Tuy nhiên, vợ chồng thuê đất của ông D, ông Đ là đất lúa phải đầu tư, cải tạo lên lớp trong cây ăn trái chi phí khoảng 400.000.000 đồng/năm, vật tư nông nghiệp rất nhiều và hai đến ba năm đầu chưa cho trái nên tiền vật tư nông nghiệp ít, đến cây cho trái tiền vật tư tăng lên để thúc cho cây ra trái và hai năm bán không được giá, lợi nhuận không đủ chi phí nên hàng năm còn nợ lại tiền của ông T4. Đồng thời, anh T1 vay số tiền 40.000.000 đồng của ông T4, bà N để trả tiền thuê nhân công làm vườn, vì đến tết vợ chồng chưa có tiền nên vay tạm chờ bán trái cây trả lại. Ông T4 có đòi nợ nhiều lần nhưng anh T1 hứa trả và mua bán lâu năm, có uy tín nên ông T4 cho nợ lại. Khoảng năm 2016 – 2017 anh T1 có hùn trồng cam với

ông T4, hình thức ông T4 thuê đất, bỏ chi phí đầu tư, cây trồng, phân bón, còn anh T1 bỏ công quản lý, chăm sóc vườn cây, cuối vụ bán trái trừ chi phí, lợi nhuận còn lại chia đôi. Vợ chồng không có ly thân, vẫn sống chung nhà, sử dụng tiền chung, chị T nội trợ, anh T1 lo kinh tế gia đình và số tiền nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ tiền nợ cho ông T4. Đối với số tiền mua dùm cho vật tư nông nghiệp và thời gian mua vật tư nông nghiệp sau khi vợ chồng ly hôn, anh T1 đồng ý trả cho ông T4.

Ông Nguyễn Thanh T4 trình bày: Ông T4 là chồng bà N, vợ chồng cùng kinh doanh, mua bán tại cửa hàng vật tư nông nghiệp, có đăng ký kinh doanh do bà N đại diện theo pháp luật của Hộ kinh doanh Nguyễn Thanh T4. Số tiền 1.402.785.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng. Ông T4 khởi kiện có sự đồng ý của bà N, nghĩ là tài sản chung của vợ chồng ai khởi kiện cũng được nên không làm thủ tục ủy quyền theo quy định. Ông T4, bà N có bán vật tư nông nghiệp cho anh T1, chị T từ năm 2001 đến năm 2019, ông T4 có mở sổ theo dõi và giao cho anh T1, chị T một quyển sổ nhỏ để đối chiếu, cuối vụ thanh toán nợ và ghi số tiền trả, số tiền còn nợ lại, không ký nhận vào sổ và không làm biên nhận, không thỏa thuận ứng trước số tiền 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, mỗi năm thanh toán chị T có đi cùng để nhận quà. Ông T4 đồng ý anh T1 trả số tiền mua vật tư nông nghiệp dùm, thời gian mua vật tư sau khi vợ chồng ly hôn, số tiền còn lại yêu cầu anh T1, chị T trả. Khoảng năm 2016 – 2017 ông T4 có thuê đất ở Bình Dương trồng cam, quýt khoảng 14 ha, chi phí đầu tư và phân bón do ông T4 chi, có mở sổ theo dõi riêng, còn anh T1 chỉ là người quản lý, chăm sóc vườn cây đóng góp công sức, sau khi trừ chi phí lợi nhuận còn lại mới chia đôi.

Bà Dương Thị N trình bày: Bà N thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông T4. Bà và ông T4 vợ chồng, cùng kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp. Số tiền 1.402.785.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng. Bà N biết và đồng ý ông T4 khởi kiện anh T1, chị T, đồng ý Tòa án giải quyết tuyên số tiền này cho ông T4 nhận, không yêu cầu tham gia tố tụng, sẽ tự thỏa thuận với ông T4. Khi nào vợ chồng không thỏa thuận được sẽ khởi kiện tranh chấp thành vụ án khác.

Ông Nguyễn Văn T5 có anh Huỳnh Phước L là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông T5 đồng ý với bản án sơ thẩm, không kháng cáo, không có ý kiến trình bày bổ sung và yêu cầu nào khác.

Chị Nguyễn Thị Xuân T2 có anh Đỗ Thanh T3 là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Chị T2 đồng ý với bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, không có ý kiến trình bày bổ sung và yêu cầu nào khác.

Chị Nguyễn Thị Bích T6 trình bày: Chị T6 là con gái anh T1, chị T, chị T6 không kháng cáo và đồng ý lời trình bày của chị T đại diện cho chị T6 tại phiên tòa sơ thẩm. Anh T1, chị T vẫn sống chung nhà, anh T1 đi làm ở Bình Dương cuối tuần về, chị T ở nhà lo gia đình, mỗi tháng anh T1 đưa cho chị T từ số tiền 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, để chi tiêu, sinh hoạt cho gia đình, thiếu tiền thì anh T1 đưa thêm. Chị T6 không có yêu cầu nào khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Lê Thị Bích T phát biểu và đề nghị: Về tố tụng: Bà N đại diện theo pháp luật của hộ kinh doanh, có đăng ký kinh doanh và được cấp giấy phép kinh doanh nên bà N phải tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Về nội dung: Số tiền nợ 1,4 tỷ đồng không thực tế, chị T không biết nợ và không nợ số tiền này. Anh T1 mua vật tư để canh tác riêng ở Bình Dương, là người chủ động đưa nợ vào nợ chung của vợ chồng là không phù hợp. Năm 2017 vợ chồng ly thân, anh T1 quản lý tiền, nếu chấp nhận yêu cầu của anh T1 thì đề nghị trừ số tiền mua vật tư nông nghiệp từ năm 2017 đến năm 2019. Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T, về tố tụng có vi phạm đề nghị xem xét.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Đắc T1 phát biểu và đề nghị: Diện tích đất thuê khoảng 16 công phải cải tạo từ đất lúa thành đất vườn trồng cây đầu tư khoảng 400.000.000 đồng/năm. Do đất thuê cho cây ra trái nhanh nhưng lại không được giá, cây chết nhiều, canh tác không hiệu quả nên nợ phát sinh, anh T1 phải đến Bình Dương chăm sóc cây trồng cho ông T4. Chị T giao hết việc lo kinh tế gia đình cho anh T1, đồng thời vợ chồng ly hôn nhưng vẫn sống chung nhà, chị T chăm lo cho cha anh T1, sử dụng tiền chung, khoảng một năm nay mới sống riêng. Vì vậy, số tiền nợ còn lại sau khi trừ số tiền anh T1 có trách nhiệm trả, chị T, anh T1 có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ cho ông T4.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về hình thức: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ

sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu và thủ tục tại phiên tòa. Người tham gia tố tụng đúng, chấp hành đúng nội quy phiên tòa.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Dương Thị N tham gia tố tụng là thiếu tư cách đương sự. Tại phiên tòa, bà N xác định số tiền 1.402.785.000 đồng là tài sản chung của bà N, ông T4, đồng ý ông T4 khởi kiện, không tranh chấp nên không cần thiết hủy bản án sơ thẩm. Đề nghị ghi nhận sự tự nguyện của anh T1, ông T4 về việc anh T1 có trách nhiệm trả số tiền 4.450.000 đồng. Số tiền còn lại 1.380.450.000 đồng, buộc chị T trả $\frac{1}{2}$ cho ông T4 số tiền 690.225.000.000 đồng, anh T1 trả số tiền 690.225.000 đồng, tiền mua vật tư nông nghiệp phát sinh sau ngày ly hôn và mua dùm số tiền 4.450.000 đồng. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Lê Thị Bích T, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của chị T làm trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; đương sự có kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Ủy ban nhân dân huyện V, Ngân hàng N có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử phúc thẩm vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Đối với người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Đắc T1, ông Nguyễn Văn T5, chị Nguyễn Thị Xuân T2; chị Nguyễn Thị Bích T6, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn cùng vắng mặt khi tuyên án nên Hội đồng xét xử tuyên án vắng mặt các đương sự, người tham gia tố tụng này.

[1.4] Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý, giải quyết đầy đủ các mối quan hệ pháp luật tranh chấp đúng thẩm quyền, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên chỉ xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn là chưa đầy đủ, cần bổ sung quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng vay tài sản và mua bán tài sản vào phần đầu án.

[1.5] Về tư cách đương sự: Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký Hộ kinh doanh số 51-J8-000.3573 đăng ký lần đầu ngày 12/4/2009, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 09/6/2020 tại Phòng Tài chính Kế hoạch huyện V thể hiện bà Dương Thị N là người đại diện hộ kinh doanh NGUYỄN THANH T4 nhưng ông T4 khởi kiện không được bà N ủy quyền, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà N tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu tư cách đương sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T4, bà N xác định ông bà là vợ chồng, cùng kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp và số tiền nợ 1.402.785 đồng là tài sản chung của vợ chồng, ông T4 khởi kiện được sự đồng ý của bà N, bà xin không tham gia tố tụng trong vụ án, giao cho ông T4 toàn quyền quyết định đối với số tiền nợ, đồng ý tuyên cho ông T4 nhận số tiền nợ, khi nào phát sinh tranh chấp bà sẽ tự thỏa thuận với ông T4. Đây là sự tự nguyện, định đoạt tài sản của bà N, ông T4 nên không cần thiết hủy bản án sơ thẩm, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Chị T và anh T1 thừa nhận có mua vật tư nông nghiệp tại cửa hàng của ông T4, bà N từ năm 2001 đến năm 2019, canh tác trên diện tích đất nhà và đất thuê khoảng 18 công, trồng cam, quýt hồng, quýt đường. Hình thức mua bán là ghi sổ theo dõi của ông T4, giao cho chị T, anh T1 giữ một quyển sổ nhỏ để đối chiếu. Thanh toán vào cuối vụ mùa hàng năm, có ghi số tiền trả, số tiền còn nợ lại vào sổ của ông T4, không làm biên nhận, không ký tên vào sổ, không thỏa thuận lãi chậm thực hiện nghĩa vụ.

[2.2] Chị T cho rằng vào đầu vụ mùa vợ chồng có ứng trước số tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng cho ông T4, bà N và từ năm 2013 đến năm 2019 mua vật tư nông nghiệp số tiền 600.000.000 đồng, đã thanh toán xong nên không còn nợ tiền của ông T4. Số tiền 1.402.785.000 đồng (trong đó có nợ vay 40.000.000 đồng) là nợ riêng của anh T1, chị T không đồng ý trả cho ông T4.

[2.2] Tại phiên tòa, ông T4 và anh T1 thống nhất thỏa thuận trong số tiền 1.402.785.000 đồng anh T1 đồng ý trả số tiền 4.450.000 đồng mua dùm vật tư nông nghiệp ngày 18/4/2014 và tiền mua vật tư nông nghiệp từ ngày 10/02/2019 đến ngày 15/02/2019 sau khi vợ chồng ly hôn số tiền 17.730.000 đồng, tổng cộng là 22.180.000 đồng, chị T đồng ý nên công nhận sự thỏa thuận của ông T4,

anh T1. Số tiền còn lại 1.380.605.000 đồng ông T4 yêu cầu chị T, anh T1 mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$.

[2.3] Xét kháng cáo của chị T đối với số tiền 1.380.605.000 đồng: Chị T, anh T1 thỏa thuận thống nhất chị T chăm sóc các con và lo nội trợ, còn anh T1 lo kinh tế gia đình trong đó có việc chăm sóc vườn cây ăn trái, thuê người làm, mua và thanh toán tiền vật tư nông nghiệp, tiền bán hoa lợi phục vụ nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình. Do đó, việc anh T1 mua vật tư nông nghiệp và thuê người làm công là có thật. Tại phiên tòa ông T4 xuất trình hai quyển sổ theo dõi bán hàng cho anh T1 và sổ theo dõi tại Bình Dương, hai quyển sổ này khác nhau về số lượng vật tư nông nghiệp, ngày tháng và số tiền. Sổ theo dõi bán hàng cho anh T1 thể hiện anh T1 có vay số tiền 40.000.000 đồng vào ngày 09/02/2017, hàng năm vợ chồng anh T1, chị T có thanh toán nợ, ghi nhận số tiền đã thanh toán, số tiền còn nợ lại 1.380.605.000 đồng. Tuy không thể hiện mục đích vay tiền trên sổ theo dõi nhưng tại phiên tòa anh T1 xác định vay để trả tiền công cho người làm thuê vào tết âm lịch 2017 được ông T4 thống nhất. Đến ngày 30/3/2018 có trả số tiền 400.000.000 đồng và mua tiếp vật tư nông nghiệp nên ông T4 cộng chung hai khoản tiền này, không xác định được cụ thể còn nợ lại khoản tiền nào. Chị T không cũng như xác định được số tiền mua vật tư nông nghiệp mỗi năm và đã giao cho anh T1 bao nhiêu tiền để trả cho ông T4, còn nợ lại bao nhiêu, từ năm 2016 đến năm 2019 số lượng vật tư nông nghiệp nào trong sổ theo dõi của ông T4 tăng không phù hợp và không sử dụng để chăm bón cho vườn cây ăn trái của anh T1, chị T, mỗi năm hoa lợi bán được bao nhiêu tiền, sau khi trừ chi phí có thu lãi hay không. Mặc khác, từ năm 2017 đến năm 2019 anh T1, chị T vẫn sống chung một nhà, hàng tháng anh T1 có đưa tiền cho chị T từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, thiếu thì đưa thêm để chi tiêu sinh hoạt chung cho gia đình được chị T, cháu T6 thừa nhận. Chị T không chứng minh được vợ chồng sống ly thân và nợ riêng của anh T1. Vì vậy, số tiền nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân được anh T1 thừa nhận là nợ chung của chị T và anh T1 nên chị T, anh T1 có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền 1.380.605.000 đồng cho ông T4 là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần kháng cáo của chị T, sửa bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T1 là có căn cứ chấp nhận. Xét đề

nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T là có một phần căn cứ chấp nhận.

[4] Chị T, anh T1 được chia tài sản chung là quyền sở hữu, quyền sử dụng nhưng cấp sơ thẩm không tuyên quyền đăng ký điều chỉnh, quyền sử dụng được chia trong phạm vi các mốc nào là chưa phù hợp. Đồng thời, về tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ chưa tuyên đúng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên cần bổ sung, điều chỉnh vào quyết định của bản án.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T, anh T1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên chị T không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 300, khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Thanh T4 và anh Nguyễn Đắc T1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Lê Thị Bích T. Sửa bản án sơ thẩm số 56/2020/HNGĐ-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện V.

1. Chấp nhận T3 bộ yêu cầu của chị Lê Thị Bích T.

1.1. Buộc anh Nguyễn Đắc T1 giao cho chị Lê Thị Bích T được quyền sử dụng các thửa đất sau:

Quyền sử dụng đất thửa số 89, tờ bản đồ số 23, diện tích đo đạc thực tế 2860,1m², loại đất cây lâu năm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 29/12/2007 (cấp đổi ngày 05/7/2017) cho hộ ông Nguyễn Đắc T1 đứng tên cùng cây trồng và vật kiến trúc gắn liền với đất, hiện anh T1 đang quản lý trong phạm vi các mốc M1 – M2 – M3 – M4 – M5 – M6 – M7 về M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 31/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện V và Biên bản định giá tài sản cùng ngày 08/10/2019.

Quyền sử dụng đất thửa số 102, tờ bản đồ số 26, diện tích đo đạc thực tế 189,2m², loại đất ở và đất cây lâu năm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 03/3/2016 cho anh Nguyễn Đắc T1 đứng tên cùng cây trồng và vật kiến trúc gắn liền với đất trong phạm vi các mốc M1 – M2 – M3 – M4 về M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 31/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện V và Biên bản định giá tài sản cùng ngày 08/10/2019.

2.1. Anh Nguyễn Đắc T1 được tiếp tục sử dụng quyền sử dụng sau:

Quyền sử dụng đất thửa số 71, tờ bản đồ số 23, diện tích đo đạc thực tế 3031,4m², loại đất cây lâu năm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 26/3/2009 cho anh Nguyễn Đắc T1 đứng tên cùng cây trồng và vật kiến trúc gắn liền với đất trong phạm vi các mốc M1 – M2 – M3 – M4 – M5 – M6 về M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 31/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện V và Biên bản định giá tài sản cùng ngày 08/10/2019.

Quyền sử dụng đất thửa số 73, tờ bản đồ số 23, diện tích đo đạc thực tế 2782,4m², loại đất cây lâu năm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 20/3/2013 cho anh Nguyễn Đắc T1 đứng tên cùng cây trồng và vật kiến trúc gắn liền với đất trong phạm vi các mốc M1 – M2 – M3 – M4 về M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 31/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện V và Biên bản định giá tài sản cùng ngày 08/10/2019.

1.3. Chị T, anh T1 có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất được chia theo quy định của pháp luật.

1.4. Kèm theo Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp ngày 31/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện V và Biên bản định giá tài sản cùng ngày 08/10/2019.

2. Buộc anh Nguyễn Đắc T1 giao cho chị Lê Thị Bích T tiền bán chiếc xe tải biển kiểm soát 66C- 01540 số tiền là 37.500.000 đồng.

3. Công nhận sự thỏa thuận của chị Lê Thị Bích T và anh Nguyễn Đắc T1:

Chị Lê Thị Bích T được quyền sở hữu 01 xe mô tô nhãn hiệu AIRBLADE, biển kiểm soát 66L1-076.97 do anh Nguyễn Đắc T1 đứng tên đăng ký chủ sở hữu, hiện chị T đang quản lý.

Chị Lê Thị Bích T có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Đắc T1 được quyền sở hữu 01 xe mô tô nhãn hiệu FUTURE, biển kiểm soát 66L1- 6003 do anh Nguyễn Đắc T1 đứng tên đăng ký chủ sở hữu, hiện anh T1 đang quản lý.

4. Anh Nguyễn Đắc T1 giao lại cho chị T sở hữu số tiền 383.500.000 đồng tiền thuê đất. Anh Nguyễn Đắc T1 được sở hữu số tiền 383.500.000 đồng tiền thuê đất và tiếp tục canh tác đất thuê của ông Đ và ông D đến hết thời hạn thuê.

5. Công nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị Bích T hoàn trả cho anh Nguyễn Đắc T1 số tiền 173.679.000 đồng số tiền anh T1 trả nợ cho Ngân hàng N - Chi nhánh huyện V là nợ chung của vợ chồng.

6. Anh Nguyễn Đắc T1 có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch tài sản là quyền sử dụng đất và vật kiến trúc, cây trồng trên đất cho chị Lê Thị Bích T số tiền 65.071.000 đồng. Chị T có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch tài sản là xe mô tô cho anh T1 số tiền 15.000.000 đồng. Sau khi cân trừ anh Nguyễn Đắc T1 trả giá trị chênh lệch tài sản cho chị Lê Thị Bích T số tiền 50.071.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng N.

Công nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị Bích T và anh Nguyễn Đắc T1 liên đới trả cho Ngân hàng N số tiền vốn vay và lãi tạm tính đến ngày 15/7/2020 là 75.484.932 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng từ ngày 16/7/2020 đến khi trả hết nợ. Trường hợp anh T1, chị T không trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 6510 –LCL-201601762 ngày 18/8/2016 và hợp đồng thế chấp số 6510 –LCL-2017801488 ngày 07/7/2017 để thu hồi nợ.

8. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Thanh T4.

Anh Nguyễn Đắc T1 đồng ý trả cho ông Nguyễn Thanh T4 số tiền 712.482.500 đồng.

Buộc chị Lê Thị Bích T trả cho ông Nguyễn Thanh T4 số tiền 690.302.500 đồng.

9. Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Xuân T2.

Buộc anh Nguyễn Đắc T1 trả cho chị Nguyễn Thị Xuân T2 số tiền 275.000.000 đồng.

Buộc chị Lê Thị Bích T trả cho chị Nguyễn Thị Xuân T2 số tiền 125.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

10. Về án phí:

Chị Lê Thị Bích T và anh Nguyễn Đắc T1 liên đới chịu 3.774.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Lê Thị Bích T phải chịu 78.210.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền 17.710.000 đồng chị T đã nộp tạm ứng án phí theo các Biên lai thu số 0001570 ngày 31/5/2019, Biên lai thu số 0000131 ngày 13/3/2020 và Biên lai thu số 0005410 ngày 07/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp. Chị T còn phải nộp tiếp số tiền 60.500.000 đồng và phần án phí dân sự sơ thẩm liên đới cùng anh T1.

Anh Nguyễn Đắc T1 phải chịu 83.375.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng N tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.048.000 đồng theo Biên lai thu số 0001746 ngày 14/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh T4 tiền tạm ứng án phí đã nộp 27.042.000 đồng theo Biên lai thu số 0000170 ngày 23/4/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Xuân T2 tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0005121 ngày 30/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

11. Về lệ phí thẩm định, định giá và đo đạc: Anh Nguyễn Đắc T1 phải nộp số tiền 16.482.000 đồng lệ phí thẩm định, định giá, đo đạc để hoàn trả cho chị Lê Thị Bích T.

12. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

13. Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện V;
- CCTHADS huyện V;
- Phòng GDKTNV-THA;
- Lưu: VT, HS (H)

(Đã ký)

Huỳnh Kim Oanh